bāo zi

包子

Noun · bao zi [steamed stuffed bun]

Example Sentences

wǒ zǎo cān chī le yí gè bāo zi
我早餐吃了一个包子。

I ate a baozi for breakfast.

wǒ chī bāo zi
我吃包子。

I eat steamed buns.

mā ma zuò de bāo zi hěn hǎo chī
妈妈做的包子很好吃。

The baozi my mom makes are very delicious.

Trace each character, then write the word on your own.

包 包 包 包 包 包 包 包

子 子 子 子 子 子